

Ngân hàng: Cập nhật Thông tư 50/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư 22/2019/TT-NHNN

- Thông tư 50/2026 vừa được thông qua có hiệu lực từ 01/12/2026 với điểm nhấn tiếp tục áp dụng LDR thay vì CDR như trong Dự thảo Thông tư trước đó và nâng trần tỷ lệ LDR lên 95% thay vì 85% như hiện tại (thời điểm áp dụng kể từ sau khi ngân hàng áp dụng cả 2 tỷ lệ LCR và NSFR). Bên cạnh đó, các điều kiện áp dụng LEV và LCR cũng được nói nhằm giảm áp lực cho các ngân hàng hiện tại trong lộ trình áp dụng Basel III.
- Chúng tôi đánh giá TT50/2026 có tác động tích cực tới các ngân hàng niêm yết, nếu sớm áp dụng các tỷ lệ LCR và NSFR vào quản lý có thể giúp nới trần tỷ lệ LDR từ 85% lên 95%, nhằm giảm áp lực thanh khoản và có thêm dư địa cho vay.

Đánh giá tác động của Thông tư 50/2026 đến hệ thống ngân hàng

Tính đến ngày 28/09/2026, dư nợ tín dụng toàn hệ thống đạt khoảng 20.6 triệu tỷ đồng, tăng 13.2% so với đầu năm và tiếp tục tăng nhanh hơn huy động vốn, dù tăng trưởng huy động VND trong 9T26 đã dần bắt kịp tăng trưởng tín dụng VND. Theo đó, LDR của 27 ngân hàng tại cuối Q2/26 tăng 118 điểm cơ bản so với cuối quý trước và 255 điểm cơ bản so với đầu năm. Mặc dù tỷ lệ này vẫn thấp hơn mức trần 85%, mặt bằng LDR nhìn chung đã cao hơn đáng kể so với các giai đoạn trước, phản ánh áp lực cân đối nguồn vốn ngày càng gia tăng. Trong bối cảnh này, NHNN đã triển khai một số biện pháp kỹ thuật nhằm giảm áp lực thanh khoản và hỗ trợ khả năng tài trợ tín dụng của hệ thống, bao gồm nâng tỷ lệ tiền gửi có kỳ hạn của KBNN được tính vào mẫu số LDR từ 20% lên 50%, đồng thời nâng tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn từ 30% lên 40% nhằm hỗ trợ các khoản vay trung dài hạn và các dự án hạ tầng trọng điểm. Tuy nhiên, đây chủ yếu là các giải pháp mang tính hỗ trợ trong ngắn hạn và có thể làm gia tăng rủi ro chênh lệch kỳ hạn cũng như áp lực thanh khoản nếu tăng trưởng tín dụng tiếp tục duy trì ở mức cao. Do đó, việc NHNN xây dựng một lộ trình quản lý thanh khoản và cơ cấu nguồn vốn rõ ràng hơn là cần thiết để vừa hỗ trợ tăng trưởng tín dụng, vừa đảm bảo chất lượng bảng cân đối và an toàn hệ thống trong trung dài hạn.

Mới đây, NHNN ban hành Thông tư 50/2026/TT-NHNN (TT50), với một số điều chỉnh so với Dự thảo Thông tư thay thế TT22/2019 trước đó, nhằm điều chỉnh các tỷ lệ an toàn vốn và thanh khoản hướng tới tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế Basel III. Theo đó, các điều chỉnh chính của TT50 so với DTTT tập trung ở 3 điểm: (i) **LEV (tỷ lệ đòn bẩy)**: không áp ngay ngưỡng 3%, ngưỡng và thời điểm áp dụng do Thống đốc NHNN quyết định trong từng thời kỳ; (ii) **LCR (Tỷ lệ khả năng chi trả)**: Lộ trình được giãn hơn so với DTTT; (iii) **LDR (tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi)**: Quay lại LDR thay CDR như DTTT, giữ phần lớn các cấu phần điều chỉnh nhưng thay đổi cách điều chỉnh giữa từ số và mẫu số; nâng trần lên 95% và áp dụng khi ngân hàng bắt đầu áp dụng LCR/NSFR theo TT50. Chúng tôi đánh giá những điều chỉnh của TT50 so với DTTT lần trước mang tính linh hoạt hơn trong giai đoạn chuyển tiếp nhằm tiếp tục hỗ trợ thanh khoản của các ngân hàng đồng thời vẫn có cơ chế điều hướng về mặt quản lý để sớm tuân thủ theo các quy định của Basel III.

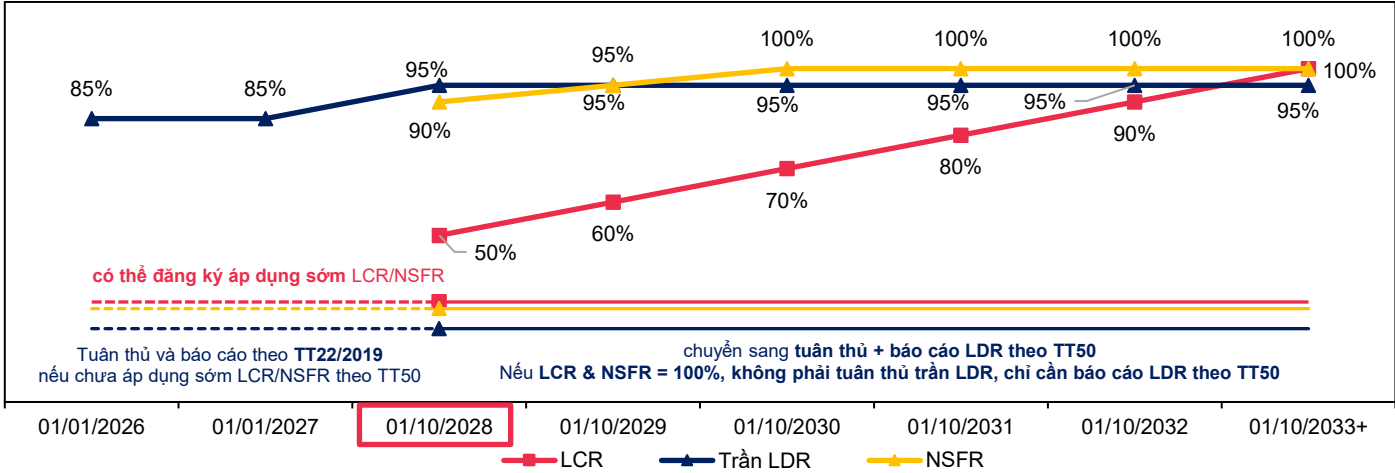
Những thay đổi chính và tác động của TT50/2026 so với TT22/2019
và Dự thảo thông tư sửa đổi TT22/2019

Hình 1: Tóm tắt cách tính toán các tỷ lệ và lộ trình trong TT50 so với DTTT và TT22/2019

Nội dung	TT 22/2019 & các TT sửa đổi khác	Dự thảo Thông tư sửa đổi TT22	TT50/2026	Đánh giá tác động
Tỷ lệ đòn bẩy / LEV	Chưa áp dụng LEV	LEV = T1/Exposure measure - T1 = Vốn cấp 1 - EM = tổng trạng thái rủi ro, gồm tài sản nội bảng, phái sinh, ngoại bảng và giao dịch chưa tất toán. - Dự thảo quy định LEV tối thiểu 3%.	LEV = T1 / Exposure measure Không ấn định sẵn mức tối thiểu 3% hay lộ trình cố định. Trong từng thời kỳ, khi cần thiết, Thống đốc NHNN quyết định ngưỡng tối thiểu, thời gian, tần suất và phương thức báo cáo. Ngoài thời gian được yêu cầu áp dụng, ngân hàng tự quản lý LEV theo quy định nội bộ.	Tăng yêu cầu kiểm soát đòn bẩy, đặc biệt với ngân hàng có quy mô tài sản và cam kết ngoại bảng lớn so với Vốn cấp 1. Tuy nhiên, tác động ngắn hạn được giảm đáng kể so với DTTT do TT50 chưa áp ngay ngưỡng 3%.
Tỷ lệ khả năng chi trả / LCR	Chưa áp dụng LCR Áp dụng tỷ lệ dự trữ thanh khoản và tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày theo TT22.	LCR = HQLA đủ điều kiện / Dòng tiền ra ròng 30 ngày. - Áp dụng HQLA Level 1, 2A, 2B và haircut/cap. - Lộ trình draft 13/07: 60% (01/10/2028) → 70% (2029) → 80% (2030) → 90% (2031) → 100% (2032+). - Cho phép đăng ký áp dụng sớm.	- Giữ nguyên framework Basel III nhưng kéo giãn lộ trình thêm 1 năm và giảm ngưỡng khởi đầu: 50% (01/10/2028) → 60% (2029) → 70% (2030) → 80% (2031) → 90% (2032) → 100% (01/10/2033+). - Có thể đăng ký áp dụng sớm; trước 01/01/2033 có thể đăng ký áp thẳng LCR & NSFR = 100% nếu đáp ứng điều kiện.	Tăng yêu cầu duy trì tài sản thanh khoản chất lượng cao, có thể làm tăng nhu cầu nắm giữ tiền mặt, TPCP và các tài sản thanh khoản cao khác, qua đó làm giảm phần tài sản có thể phân bổ vào các tài sản sinh lời cao hơn. Tuy nhiên, lộ trình TT50 được giãn hơn DTTT, giảm áp lực tuân thủ trong ngắn hạn.
Tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng / NSFR	Chưa áp dụng NSFR Dùng tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn; nâng lên 40% từ 30% (TT25/2026)	Thay bằng NSFR = ASF / RSF . - ASF = nguồn vốn ổn định sẵn có. - RSF = nguồn vốn ổn định yêu cầu. 90% (01/10/2028) → 95% (2029) → 100% (2030+). - Có thể đăng ký áp dụng sớm.	NSFR = ASF / RSF. Giữ nguyên roadmap của DTTT - Khi chuyển sang LCR/NSFR, cơ chế tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung - dài hạn của TT22 được đưa vào diện chuyển tiếp/báo cáo và dần được thay thế bởi NSFR.	Khuyến khích ngân hàng tăng tỷ trọng nguồn vốn ổn định, kỳ hạn dài, hạn chế phụ thuộc nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ tài sản dài hạn. Có thể tạo áp lực tăng huy động trung - dài hạn, qua đó làm tăng chi phí vốn đối với ngân hàng có cấu trúc nguồn vốn ngắn hạn hoặc phụ thuộc nhiều vào tiền gửi kém ổn định.
Tỷ lệ LDR	LDR ≤ 85%; cách tính truyền thống chủ yếu dựa trên dư nợ cho vay và tiền gửi/GTCG.	Áp dụng sang CDR Mở rộng từ số thành dư nợ cấp tín dụng, bao gồm TPDN và các khoản cấp tín dụng khác; phần lớn điều chỉnh được trừ khỏi từ số.	LDR ≤ 95% Mẫu số được mở rộng và điều chỉnh mạnh: cộng nguồn vay nước ngoài, vốn/quỹ, LN chưa phân phối, net interbank funding; đồng thời trừ TPDN và cấp tín dụng ngoài cho vay	Nới trần so với TT22, nhưng tác động thực tế phụ thuộc cấu trúc bảng cân đối. Ngân hàng có nguồn vay nước ngoài, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận giữ lại lớn có thể tăng cấu phần mẫu số; ngược lại, ngân hàng có TPDN hoặc cấp tín dụng ngoài cho vay lớn bị giảm.

Nguồn: NHNN, MBS Research

Hình 2: Lộ trình áp dụng của các chỉ tiêu theo TT50/2026



Nguồn: NHNN, MBS Research

Hình 3: Sự khác biệt chính giữa cách tính toán tỷ lệ LDR/CDR

Nội dung	TT22/2019, sửa đổi bởi TT25/2026	Dự thảo Thông tư 13/07/2026	TT50/2026
I. TỔNG QUAN			
Tên tỷ lệ	LDR – Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	CDR – Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng so với huy động vốn	Quay lại LDR – Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi
Công thức	LDR = L/D	CDR = C/D	LDR = L/D
Ngưỡng tối đa	85%		95%
II. TÁC ĐỘNG LÊN TỔNG CHO VAY (PHẦN TỪ SỐ TRONG LDR) (↑↓ – làm tăng/giảm tỷ lệ LDR, tiêu cực/tích cực)			
Dư nợ cho vay	Chủ yếu dư nợ cho vay và ủy thác cho vay	Mở rộng thành dư nợ cấp tín dụng, bao gồm cho vay, cấp tín dụng khác, đầu tư TPDN, ủy thác cấp tín dụng...	Chỉ tính dư nợ cho vay và ủy thác cho vay
Đầu tư TPDN, Các khoản cấp tín dụng khác ngoài cho vay (*)	Không bao gồm	Bao gồm	Chuyển sang trừ khỏi mẫu số ↑
Ủy thác cấp tín dụng	Chỉ tính phần ủy thác cho vay mà NH chịu rủi ro	Bao gồm rộng hơn các khoản ủy thác cấp tín dụng	Bao gồm ủy thác cho vay Ủy thác cấp tín dụng khác ngoài cho vay được trừ khỏi mẫu số
Dư nợ đối với TCTD khác	Không bao gồm	Không bao gồm	Trừ khỏi từ số ↓
Nguồn vay nước ngoài (**)	Trừ khỏi từ số	Trừ khỏi từ số	Chuyển sang cộng vào mẫu số ↓
Vốn điều lệ, quỹ, thặng dư vốn, LN chưa phân phối... (***)	Không bao gồm	Trừ khỏi từ số	Chuyển sang cộng vào mẫu số ↓
III. TÁC ĐỘNG LÊN TỔNG TIỀN GỬI (PHẦN MẪU SỐ TRONG LDR) (↑↓ – làm tăng/giảm tỷ lệ LDR, tiêu cực/tích cực)			
Tiền gửi KBNN có kỳ hạn	Tính 50% (1743/QĐ-NHNN)	Tính 20%	Tính 20% ↑
Tiền gửi TCTD khác	Bao gồm	Không bao gồm	Không bao gồm ↑
Nguồn vốn LNH ròng (chênh lệch dương giữa vốn nhận từ TCTD khác và vốn cấp/gửi tại TCTD khác)	Không bao gồm	Bao gồm	Bao gồm ↓
GTCG ngân hàng phát hành	Tính tương đối rộng: kỳ phiếu, tín phiếu, CCTG, trái phiếu	Chỉ tính trái phiếu đủ điều kiện vào Vốn cấp 2	Chỉ tính trái phiếu phát hành trong nước đủ điều kiện vào Vốn cấp 2
Nguồn vốn ủy thác mà NH nhận và chịu rủi ro	Không bao gồm	Bao gồm	Bao gồm ↓
Nguồn vay nước ngoài (**)	Không bao gồm	Không bao gồm	Bao gồm ↓
Vốn điều lệ, các quỹ, thặng dư vốn (***)	Không bao gồm	Không bao gồm	Bao gồm (sau các khoản điều chỉnh như lỗ lũy kế, TSCĐ, góp vốn/mua cổ phần, cổ phiếu quỹ) ↓
LN chưa phân phối trừ lãi phí phải thu & phải trả	Không bao gồm	Không bao gồm	Bao gồm (sau điều chỉnh lãi/phí phải thu – phải trả) ↓
Chênh lệch tỷ giá dương thuộc VCSH	Không bao gồm	Không bao gồm	Bao gồm ↓
TPDN ngân hàng nắm giữ, Các khoản cấp tín dụng khác ngoài cho vay (*)	Không bao gồm	Không bao gồm	Trừ khỏi mẫu số ↑

Nguồn: NHNN, MBS Research

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Nghiên cứu - Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS (MBS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố song MBS không chịu trách nhiệm hay bảo đảm nào về tính chính xác, tính đầy đủ, tính kịp thời của những thông tin này cho bất kỳ mục đích cụ thể nào. Những quan điểm trong báo cáo này không thể hiện quan điểm chung của MBS và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này được phát hành chung, bất kỳ khuyến nghị nào trong tài liệu này không liên quan đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính và nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nhận cụ thể nào. Báo cáo này và tất cả nội dung là sản phẩm sở hữu của MBS; người nhận không được phép sao chép, tái xuất bản dưới bất kỳ hình thức nào hoặc phân phối lại toàn bộ hoặc một phần, cho bất kỳ mục đích nào mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MBS.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ ĐẦU TƯ MBS

Khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

Khuyến nghị đầu tư của MBS được xây dựng dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến 15%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư ngành

KHẢ QUAN	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị Mua tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TRUNG LẬP	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị Nắm giữ, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
KÉM KHẢ QUAN	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị Bán, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) với tên gọi tiền thân là Công ty CP chứng khoán Thăng Long, Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 6 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, liên tục đứng trong Top 10 thị phần tại cả hai Sở Giao dịch (Hồ Chí Minh và Hà Nội).

Địa chỉ:

Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Ô Chợ Dừa, Hà Nội

Tel: + 8424 7304 5688 - Fax: +8424 3726 2601

Website: www.mbs.com.vn

KHỐI NGHIÊN CỨU CTCP CHỨNG KHOÁN MB

Giám đốc Khối Nghiên cứu

Trần Thị Khánh Hiền

Trưởng phòng

Nguyễn Tiến Dũng

Ngân hàng – Dịch vụ Tài chính

Đinh Công Luyện